

PHỤ LỤC III. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẤT Ỏ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

[illegible]

13	Đường Vĩnh Cát	Đầu đường (Từ đường Thiên Lôi)	Cục thuế thành phố Hải Phòng	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
14	Đường Khúc Hạo	Đầu đường	ngã ba tiếp giáp khu tái định cư 4,3ha	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
14	PHƯỜNG HẢI AN														
15	Nam Thành	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
15	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI														
16	Khu Tái định cư Lạch Tray - Hồ Đông	Đường nội bộ có mặt cắt 13m		17.000				7.650				6.300			
17	Khu Tái định cư Lạch Tray - Hồ Đông	Đường nội bộ có mặt cắt 15m		20.000				9.000				7.000			
18	Khu Tái định cư Lạch Tray - Hồ Đông	Đường nội bộ có mặt cắt 21m		25.000				11.250				8.500			
19	PHƯỜNG ĐỒ SƠN														
19	Đường trung tâm phường Đồ Sơn	Ngã Tư Cống Thị (Trường THPT Đồ Sơn)	Đường 361	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
22	PHƯỜNG AN DƯƠNG														
20	Đoạn đường	từ giao Quốc lộ 5	đường Máng nước	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
21	Đoạn đường	từ đường gom đường sắt	Nghĩa trang Nông Xá – Vụ Bản	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
25	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG														
22	Phan Chu Trinh kéo dài	Ngã tư Trương Hán Siêu	Hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 23	11.200	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.050	865	2.800	1.500	950	850
26	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ														
23	Ngô Quyền	Nguyễn Lương Bằng	Đến hết phường	60.000	30.000	18.000	14.400	21.000	10.500	6.300	5.040	15.000	7.500	4.500	3.600
24	Trần Huy San	Nguyễn Nhạc	Đê	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200

25	Nhữ Đình Hiền	Nguyễn Lương Bằng	Bình Lộc	26.400	13.000	6.500	5.200	9.240	4.550	2.275	1.820	6.600	3.250	1.625	1.300
28	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG		Bỏ 1862												
26	Đường từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông	đường dẫn Cầu Hàn	Cầu Đình Đông	16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850
27	Đường trục toàn bộ các tuyến đường, đoạn đường của Tổ dân phố số 1, Tổ dân phố số Nam Thượng và các thửa đất thuộc thôn Đông Giàng cũ			16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850
28	Đường trục các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Trác Châu			6.480	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
29	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn	cầu Hàn	giáp xã Nam Sách	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
33	PHƯỜNG ÁI QUỐC														
30	Đường còn lại trong khu dân cư Nam Quang			12.500											
34	PHƯỜNG CHU VĂN AN														
31	Đường Trần Quốc Chấn	Ngã tư Khang Thọ	<i>nhà văn hóa Nhân Hậu cũ (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 59)</i>	13.000	7.900	4.500	3.600	4.550	2.765	1.575	1.260	3.250	1.975	1.125	900
32	Đường Trần Quốc Chấn	<i>hộ ông Nguyễn Tuấn Dung (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 59)</i>	Quốc lộ 37 km77+500	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
33	Đường trong khu dân cư Vườn Mai	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5 phía ngoài đoạn từ Lô L1 đến Lô L9		13.600				4.500				3.300			
34	Đường còn lại trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn			18.000				6.300				4.500			
35	Phố Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.190	3.100	2.500	3.500	1.817	1.200	880	2.500	1.298	1.080	870

36	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi phường không có tên đường, phố trong Bảng giá đất			4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
36	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
37	Đường Phụng Hoàng	Quốc lộ 37	Hết KĐT Trường Linh	18.000	9.200	5.100	4.080	6.300	4.600	2.550	2.040	4.500	2.300	1.275	1.020
38	Đường Phụng Hoàng	Từ hết KĐT Trường Linh	Đến giáp Doanh trại 490	14.000	7.450	4.150	3.320	4.900	3.725	2.075	1.660	3.500	1.863	1.038	860
39	Đường Phụng Hoàng	Từ giáp Doanh trại 490	Hết đường	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050